

Số: /BC-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính
Quý III năm 2024 của Bộ Nội vụ**

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1091/QĐ-BNV ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Nội vụ; Quyết định số 1062/QĐ-BNV ngày 26/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch CCHC năm 2024 của Bộ Nội vụ; Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ, Bộ Nội vụ tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện công tác CCHC Quý III năm 2024, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

Trong Quý III năm 2024, Bộ Nội vụ tiếp tục theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ CCHC, bám sát các nội dung của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030. Với vai trò cơ quan thường trực của Chính phủ về CCHC, Bộ Nội vụ (trực tiếp là Vụ Cải cách hành chính - Văn phòng Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ) đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan liên quan để tổ chức Phiên họp thứ tám của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ “Đánh giá kết quả triển khai công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2024, bàn phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024” (ngày 15/7/2024).

Thực hiện nhiệm vụ của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị được giao phụ trách đẩy mạnh công tác cải cách TTHC theo Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Tổ công tác; ban hành Báo cáo số 3830/BNV-CCHC ngày 02/7/2024 về kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Tổ công tác cải cách TTHC.

Trong Quý III năm 2024, Bộ Nội vụ tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước” năm 2024. Triển khai Kế hoạch tăng cường năng lực công chức thực hiện CCHC năm 2024, Bộ đã phối hợp với Công đoàn Viên chức Việt Nam tổ chức Hội nghị tập huấn cán bộ Công đoàn các tỉnh, thành phố năm 2024 với sự tham gia của gần 150 cán bộ Công đoàn Viên chức thuộc 59 tỉnh, thành phố trên cả nước (từ ngày 11/9 đến 13/9/2024); tổ chức thành công 02 Đoàn cán bộ của Bộ Nội vụ và một số Sở Nội vụ địa phương đi khảo sát, học hỏi kinh nghiệm về

CCHC tại Vương quốc Anh và Cộng hoà Singapore; tập huấn công tác CCHC cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) các tỉnh Phú Yên, Tây Ninh, Hưng Yên theo yêu cầu của các địa phương; ban hành Văn bản số 3629/BNV-CCHC ngày 25/6/2024 phân công triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng Đề án “Đổi mới phương pháp đánh giá chất lượng hoạt động của tổ chức hành chính dựa trên kết quả”; tổ chức đoàn kiểm tra CCHC tại tỉnh Hòa Bình theo Quyết định số 201/QĐ-BNV ngày 25/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; tổ chức khảo sát tình hình thực hiện cơ chế một cửa tại một số tỉnh, thành phố; tiếp tục hoàn thiện dự thảo Báo cáo về tình hình tổ chức hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp; nghiên cứu, đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Bắc Ninh. Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC với nhiều hình thức, nội dung phong phú; các website (Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ: <https://moha.gov.vn>; Tạp chí điện tử Tổ chức nhà nước: <https://tcnn.vn>,...) do Bộ Nội vụ quản lý thường xuyên đăng tin bài về hoạt động CCHC của các bộ, ngành, địa phương, góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ CCVC, người dân và xã hội về CCHC. Bản tin điện tử về CCHC tiếp tục được Bộ Nội vụ duy trì thực hiện phát hành hàng tuần trên Trang thông tin điện tử về CCHC của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (<http://caicachhanhchinh.gov.vn>) và trên kênh Zalo OA của Bộ Nội vụ, qua đó đã trở thành kênh thông tin, truyền thông thường xuyên, hữu ích để trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm, cách làm hay về CCHC; thông tin về các hoạt động của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ và các hoạt động về CCHC của các bộ, ngành, địa phương.

2. Cải cách thể chế

Trong Quý III năm 2024, Bộ Nội vụ tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả, bảo đảm tiến độ, chất lượng các văn bản do Bộ chủ trì xây dựng ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành; đồng thời chú trọng tới công tác theo dõi thi hành pháp luật. Hàng tháng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trực tiếp chỉ đạo công tác theo dõi, đôn đốc và báo cáo tiến độ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của Bộ Nội vụ theo Chương trình công tác đã ban hành và ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của hệ thống VBQPPL ngành Nội vụ.

a) Về lập đề nghị xây dựng VBQPPL: Bộ Nội vụ đang chuẩn bị hồ sơ, tài liệu đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Tổ chức Chính phủ.

b) Về xây dựng, ban hành VBQPPL: Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc rà soát, lập danh mục các VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, Bộ Nội vụ đã giao các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ thực hiện nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc và kiểm tra tình hình xây dựng, ban hành VBQPPL theo kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Trong Quý III năm 2024 (tính đến thời điểm báo cáo, ngày 20/9/2024), Bộ Nội vụ đã xây dựng, trình Chính phủ

ban hành **04** Nghị định¹; Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành theo thẩm quyền **07** Thông tư².

Về cơ bản, việc lập hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL, hồ sơ thẩm định VBQPPL; quá trình soạn thảo, ban hành các văn bản Luật, Nghị quyết, Nghị định; việc soạn thảo, ban hành các VBQPPL thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành VBQPPL. Đến nay, Bộ Nội vụ không có văn bản nợ ban hành quy định chi tiết. Việc phối hợp với các cơ quan, đặc biệt là Bộ Tư pháp trong công tác xây dựng pháp luật, tham gia các Hội đồng thẩm định, tư vấn thẩm định VBQPPL được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. Các dự thảo VBQPPL do các bộ, ngành gửi lấy ý kiến đều được Bộ Nội vụ tham gia, trả lời theo đúng yêu cầu.

c) Công tác kiểm tra VBQPPL: Thực hiện Kế hoạch công tác pháp chế năm 2024, Bộ Nội vụ đã chủ trì kiểm tra VBQPPL do các bộ, ngành, địa phương ban hành gửi về Bộ Nội vụ theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL và phối hợp với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ tự kiểm tra VBQPPL do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành. Trong Quý III năm 2024, Bộ Nội vụ thực hiện kiểm tra đối với **75** VBQPPL do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành liên quan đến lĩnh vực QLNN của Bộ Nội vụ, đã tổ chức **01** Đoàn kiểm tra trực tiếp VBQPPL tại tỉnh Bình

¹ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với CBCCVV và lực lượng vũ trang; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị định số 99/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 1 điều 2 Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của CP quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; Nghị định số 116/2024/NĐ-CP ngày 17/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức.

² Thông tư số 04/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức; Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng III đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức; Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 07/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính - xã hội và hội; Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc; Thông tư số 09/2024/TT-BNV ngày 26/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực lưu trữ; Thông tư số 10/2024/TT-BNV ngày 10/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành, liên tịch ban hành.

Dương. Kết quả kiểm tra bước đầu cho thấy công tác xây dựng pháp luật tại địa phương cơ bản đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu về quản lý của địa phương.

d) Công tác rà soát VBQPPL: Bộ Nội vụ đã tổ chức thực hiện rà soát pháp luật và tổng kết thi hành các Luật như: Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức, Luật Hoạt động chữ thập đỏ để chuẩn bị hồ sơ cho việc lập đề nghị sửa đổi, bổ sung các luật nêu trên. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thành viên Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL.

đ) Công tác hợp nhất VBQPPL; công tác pháp điển hệ thống QPPL; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; công tác theo dõi thi hành pháp luật đã được Bộ nghiêm túc tổ chức thực hiện theo quy định và đạt kết quả tốt.

e) Về Cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về pháp luật: Bộ đã tổ chức thực hiện nghiêm quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về CSDL quốc gia về pháp luật; trong Quý III năm 2024, Bộ đã tiến hành rà soát và cập nhật vào CSCL quốc gia về pháp luật các VBQPPL thuộc lĩnh vực QLNN của Bộ Nội vụ, gồm: **01** Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội³; **05** Nghị định⁴, **02** Quyết định⁵ của Thủ tướng Chính phủ; **01** Thông tư⁶ và **02** văn bản hợp nhất. Cập nhật quá trình thay đổi hiệu lực của **03** Nghị định⁷ và **01** Quyết định⁸. Ngoài ra, Bộ tiếp tục vận hành chuyên trang trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ để kết nối, tích hợp CSDL quốc gia về pháp luật theo quy định tại Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ.

3. Cải cách thủ tục hành chính

a) Về cải cách việc quy định thủ tục hành chính (TTHC):

- Kết quả đánh giá tác động và thẩm định TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL có quy định TTHC: Trong Quý III năm 2024, Bộ Nội vụ đã thực hiện

³ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

⁴ Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2023 quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong về vàng” và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến; Nghị định 29/2024/NĐ-CP 06/03/2024 Quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; Nghị định số 07/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 quy định chi tiết bầu, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức làm việc tại xã, thị trấn và cán bộ phường của thành phố Hồ Chí Minh; Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

⁵ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày về thành lập tổ chức phối hợp liên ngành; Quyết định số 06/2024/QĐ-TTg ngày 05/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 19/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia trực thuộc Bộ Nội vụ.

⁶ Thông tư 01/2024/TT-BNV ngày 24/2/2024 quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

⁷ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính. Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nghị định số 33/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

⁸ Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 19/12/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia trực thuộc Bộ Nội vụ.

đánh giá tác động đối với **04** TTHC trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện⁹.

- Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC:

+ Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ:

Các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh của Bộ Nội vụ thuộc lĩnh vực văn thư - lưu trữ thực hiện theo Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13, Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ. Hiện nay, Bộ Nội vụ có **12** quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (**02** TTHC, **06** yêu cầu, điều kiện và **04** tiêu chuẩn, quy chuẩn) đã được cập nhật đầy đủ trên CSDL và Cổng tham vấn quy định kinh doanh. Trong quá trình tham mưu xây dựng Luật Lưu trữ (sửa đổi), đã được Quốc hội thông qua ngày 21/6/2024, Bộ Nội vụ đã rà soát và đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa các TTHC, yêu cầu điều kiện liên quan đến hoạt động kinh doanh lĩnh vực lưu trữ. Theo đó, các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh lĩnh vực lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ đã cắt giảm được **50%** quy định về TTHC, gần **40%** thành phần hồ sơ của TTHC, hơn **60%** quy định về yêu cầu điều kiện kinh doanh.

+ Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

* Số lượng TTHC nội bộ đã công bố theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg: **14**¹⁰.

* Số lượng TTHC nội bộ đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa: Không phát sinh trong kỳ báo cáo.

* Số lượng TTHC nội bộ đã thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa: Không phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Kết quả thực thi phương án phân cấp trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

Bộ Nội vụ có **55** TTHC thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo và lĩnh vực tổ chức phi chính phủ cần thực thi phương án phân cấp theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ:

Đối với **40** TTHC lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo: Ngày 13/6/2024, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 03/2024/TT-BNV quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ, đã thực thi phương án phân cấp **33** TTHC lĩnh vực tôn giáo theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg từ Bộ Nội vụ về Ban Tôn giáo Chính phủ. Còn **02** TTHC chưa thực hiện phân cấp từ Bộ Nội vụ về Ban Tôn giáo Chính phủ theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg, bao gồm: thủ tục “Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh” và thủ tục “Đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh”. Lý do: **02** TTHC này là các nội

⁹ Báo cáo kèm theo Tờ trình số 4179/TTr-BNV ngày 19/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Chính phủ.

¹⁰ Quyết định số 507/QĐ-BNV ngày 13/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ.

dung rất quan trọng, liên quan đến vị trí pháp lý, quá trình hoạt động của các tổ chức tôn giáo; căn cứ tình hình thực tiễn quản lý nhà nước liên quan đến việc đăng ký sửa đổi hiến chương của các tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹¹ và đề nghị thay đổi tên của các tổ chức tôn giáo¹² thời gian qua, Bộ Nội vụ đã cân nhắc và chưa phân cấp các nội dung này cho Ban Tôn giáo Chính phủ.

Ngày 21/7/2024, Bộ Nội vụ đã ban hành Văn bản số 4223/BNV-TGCP gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đề nghị các địa phương thực thi phương án phân cấp giải quyết **05** TTHC lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo (phân cấp thẩm quyền từ UBND cấp tỉnh về Sở Nội vụ và UBND cấp huyện về Phòng Nội vụ) theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, các địa phương đã triển khai thực hiện.

Đối với **15** TTHC lĩnh vực tổ chức phi chính phủ: Bộ Nội vụ đã có phương án phân cấp **06** TTHC về hội thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của Chủ tịch UBND cấp tỉnh cho Chủ tịch UBND cấp huyện tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội¹³. Bộ Nội vụ đã có phương án phân cấp **09** TTHC về quỹ thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của Chủ tịch UBND cấp tỉnh cho Chủ tịch UBND cấp huyện tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Hiện nay, Bộ Nội vụ đang hoàn thiện dự thảo Nghị định để trình Chính phủ xem xét, ban hành.

+ Kết quả thực thi 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư:

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2023, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23/02/2023 tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, Bộ đã ban hành văn bản gửi các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ không yêu cầu cá nhân, tổ chức xuất trình hoặc nộp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú và các giấy tờ chứng minh về cư trú trong quá trình giải quyết TTHC, dịch vụ công¹⁴.

- Tổng số TTHC được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ:

+ Số lượng TTHC được hành mới: **07**¹⁵.

¹¹ Đăng ký hiến chương của các hội thánh Cao đài, Giáo hội Phật giáo Việt Nam...

¹² Giáo hội Báp-tít Nam Phương đổi tên thành Giáo hội Báp-tít Việt Nam; Hội thánh Báp-tít Ân-điễn Nam Phương đổi tên thành Hội thánh Báp-tít Việt Nam; Hội thánh Phúc âm Ngũ tuần Việt Nam đổi tên thành Giáo hội Phúc âm Ngũ tuần Việt Nam; Ban Đại diện Công đồng HG An Giang đổi tên thành CĐHG An Giang; Ban đại diện CĐHG (Islam) Tây Ninh đổi tên thành CĐHG (Islam) Tây Ninh; Ban Đại diện CĐHG tỉnh Ninh Thuận đổi tên thành CĐHG Ninh Thuận...

¹³ Bộ Nội vụ đã có Tờ trình số 7177/TTr-BNV Ngày 06/12/2023 trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

¹⁴ Văn bản số 3713/BNV-VP ngày 15/7/2023.

¹⁵ Quyết định số 491/QĐ-BNV ngày 10/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố TTHC trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ (có hiệu lực từ 30/7/2024).

+ Số lượng TTHC được sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ: **96**¹⁶.

b) Về cải cách việc thực hiện TTHC:

- Kết quả công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC: Bộ đã rà soát, cập nhật, công khai đầy đủ các TTHC được công bố thuộc phạm vi QLNN của Bộ trên CSDL quốc gia về TTHC. Các Quyết định công bố TTHC được niêm yết, công khai tại Bộ phận Một cửa của Bộ, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ. Hồ sơ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa của Bộ Nội vụ đã được đồng bộ trên Cổng dịch vụ công quốc gia để người dân theo dõi, kiểm tra, đánh giá.

- Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

+ Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là **8.492**, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: **4.934** (trực tuyến: **2.659**; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: **2.275**); số từ kỳ trước chuyển qua: **3.558**.

+ Số lượng hồ sơ đã giải quyết: **4.849**; trong đó, giải quyết trước hạn: **18**, đúng hạn: **4.828**, quá hạn: **03**.

+ Số lượng hồ sơ đang giải quyết: **3.643**; trong đó, trong hạn: **3.640**, quá hạn: **03**.

c) Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của Bộ:

Bộ Nội vụ hiện nay đang triển khai việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trên Hệ thống một cửa điện tử tại địa chỉ <https://dichvucong.moha.gov.vn>. Việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trên Hệ thống một cửa điện tử được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. Bộ Nội vụ đang phối hợp với các đơn vị liên quan tiên hành hợp nhất Cổng dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử và các phần mềm giải quyết TTHC lĩnh vực thi đua - khen thưởng, tôn giáo thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ.

Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa của Bộ Nội vụ được thực hiện theo đúng quy định; **100%** hồ sơ (trừ văn bản Mật) được số hóa theo dõi, quản lý và giải quyết TTHC trên phần mềm một cửa của Bộ Nội vụ; không yêu cầu người dân, tổ chức cung cấp giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC đã được số hóa. Đồng thời, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ Nội vụ đã được kết nối với CSDL quốc gia về dân cư và kho dữ liệu cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia để phục vụ người dân, tổ chức khi thực hiện TTHC.

d) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC; công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị (KNTC, PAKN):

- Việc tiếp nhận và xử lý PAKN trong giải quyết TTHC được chú trọng, Bộ đã phân công công chức theo dõi, đôn đốc các đơn vị trả lời ý kiến PAKN của người dân và doanh nghiệp trên Hệ thống tiếp nhận PAKN, qua đó kịp thời, tháo gỡ vướng mắc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính. Trong Quý III năm

¹⁶ Quyết định số 491/QĐ-BNV ngày 10/7/2024.

2024, Bộ Nội vụ nhận được **04** phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC (tháng 7 nhận **02** PAKN, tháng 8 nhận **02** PAKN); đã xử lý **03** PAKN, còn **01** PAKN đang xem xét xử lý.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, xử lý đơn thư và giải quyết KNTC, PAKN: Bộ đã tiến hành **06** cuộc thanh tra chuyên ngành¹⁷ và đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã đề ra; tiếp **97** lượt công dân; công dân đến KNTC, PAKN đều được xử lý, giải quyết hoặc hướng dẫn gửi đơn, chuyển đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định; tiếp nhận và xử lý **368** đơn thư, giải quyết KNTC, PAKN. Tất cả đơn đều được tiếp nhận, xử lý đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn theo luật định.

đ) Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), thực hiện TTHC trên môi trường điện tử:

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, phần mềm một cửa, một cửa liên thông điện tử đã được Bộ Nội vụ đưa vào sử dụng, có thể tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia và tại địa chỉ “<https://dichvucong.moha.gov.vn/index.zul>” đã được đồng bộ trạng thái hồ sơ TTHC với Cổng dịch vụ công quốc gia (có các tính năng tích hợp, kết nối để công dân, tổ chức nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia).

Hệ thống DVCTT của Bộ Nội vụ được xây dựng, vận hành đáp ứng được các điều kiện theo quy định của Chính phủ, đảm bảo tính mở, phù hợp với thực tế khi kết hợp xử lý song song trên môi trường điện tử và truyền thống để từng bước điện tử hóa. Bộ đã tích hợp tài khoản của Kho bạc nhà trên hệ thống phần mềm Một cửa điện tử, sẵn sàng cung cấp việc thực hiện thanh toán trực tuyến nếu các TTHC của Bộ có yêu cầu nộp phí. Hiện nay, Bộ có **133** TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, trong đó, có **48** TTHC triển khai thực hiện DVCTT toàn trình.

e) Kết quả hợp nhất, kết nối các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết TTHC: Bộ Nội vụ đang phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành hợp nhất Cổng dịch vụ công, Hệ thống một cửa điện tử và các phần mềm giải quyết TTHC lĩnh vực thi đua - khen thưởng, tôn giáo thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ; đã kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ với CSDL quốc gia về dân cư và kho dữ liệu trên Cổng dịch vụ công quốc gia; đang thực hiện kết nối Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của Bộ với Hệ thống quản lý văn bản điện tử của Bộ Nội vụ (Voffice).

g) Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC: Tiếp tục triển khai thực hiện phổ biến, tuyên truyền về hoạt động kiểm soát TTHC qua các hình thức như sau: Đội ngũ CCVC tại Bộ phận Một cửa của Bộ Nội vụ tiếp tục hướng dẫn người dân, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC trên Hệ thống một cửa điện tử của Bộ Nội vụ; niêm yết thông tin về TTHC tại Bộ phận Một cửa của Bộ; công khai thông tin về TTHC, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công

¹⁷ Thanh tra tại các tỉnh Quảng Bình, Bến Tre, Lâm Đồng, Cần Thơ, Long An và Bộ Xây dựng.

và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ; tổ chức các tập huấn, hội thảo về Kiểm soát TTHC gắn với bồi cảnh chuyển đổi số của Bộ Nội vụ để nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức cũng như đội ngũ CBCCVN của Bộ Nội vụ.

h) Phối hợp với Văn phòng Chính phủ hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác kết quả số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC điện tử giữa các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

a) Về hoàn thiện thể chế: Bộ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định: Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP), Nghị định số 10/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019) và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP; Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL).

b) Về công tác tham mưu quản lý ngành, lĩnh vực:

- Về sắp xếp tổ chức bộ máy: Trên cơ sở tổng hợp báo cáo kết quả sắp xếp của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 3436/BC-BNV ngày 18/6/2024 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Ban Chỉ đạo) về kết quả sắp xếp ĐVSNCL thuộc bộ, ngành theo Thông báo kết luận số 114/TB-BCĐĐMSXTC ngày 08/12/2023 của Ban Chỉ đạo. Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 3627/BNV-TCBC ngày 25/6/2024 và Văn bản số 4317/BNV-TCBC ngày 24/7/2024 đề nghị các thành viên Ban Chỉ đạo và các bộ, ngành liên quan góp ý đối với dự thảo Báo cáo về kết quả sắp xếp ĐVSNCL và dự thảo Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo.

- Rà soát các quy định của pháp luật liên quan đến tổ chức hoạt động của ĐVSNCL: Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 02/4/2024 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị và Quyết định số 277/QĐ-BNV ngày 11/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ điều chỉnh, bổ sung Chương trình công tác năm 2024, hiện nay, Bộ đang tổng hợp, xây dựng dự thảo báo cáo rà soát, đánh giá các văn bản pháp luật chuyên ngành có quy định về cung ứng dịch vụ sự nghiệp công; ĐVSNCL và ngoài công lập theo ngành, lĩnh vực.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp ngày 09/9/2024, để có cơ sở tổng kết việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ

chức của Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia (theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2966/VPCP-TCCV ngày 26/7/2024 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Nội vụ đã ban hành Văn bản số 5572/BNV-TCBC ngày 12/9/2024 đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

- Trong Quý III năm 2024: Bộ đã trình Chính phủ ban hành Báo cáo số 382/BC-CP ngày 08/8/2024 gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả rà soát Luật tổ chức Quốc hội; xây dựng Báo cáo kết quả 07 năm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (Hiện đang hoàn thiện văn bản đề nghị các bộ, ngành, cơ quan liên quan và các địa phương báo cáo kết quả thực hiện); xây dựng Báo cáo kết quả 07 năm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW (đã ban hành văn bản đề nghị các bộ, ngành, cơ quan liên quan và các địa phương báo cáo kết quả 07 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW)¹⁸; tiếp tục triển khai theo kế hoạch các nhiệm vụ: Tổng kết 20 năm thực hiện mô hình tổ chức bộ máy của Chính phủ (từ khóa XII đến khóa XV), Tổng kết thi hành Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và lập Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi); đã chuẩn bị báo cáo Lãnh đạo Chính phủ dự thảo Kế hoạch tổng kết, dự thảo Đề cương Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện mô hình tổ chức bộ máy của Chính phủ và đề xuất Thủ tướng Chính phủ chủ trì họp Ban Chỉ đạo để tổ chức triển khai thực hiện. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ Tổng kết 20 năm thực hiện mô hình tổ chức bộ máy của Chính phủ (hoàn thành trong năm 2025), Bộ Nội vụ sẽ xây dựng Kế hoạch xây dựng Đề án cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ khóa XVI (2026 - 2031) để tổ chức triển khai theo tiến độ đề ra theo yêu cầu tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 của Chính phủ.

- Về xây dựng Báo cáo tổng kết thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019): Đang trong quá trình hoàn thiện các dự thảo Báo cáo và Hồ sơ đề nghị trình cấp có thẩm quyền.

- Đề án “Mô hình tổ chức chính quyền đô thị trực thuộc cấp tỉnh” và Đề án “Đánh giá hoạt động của chính quyền cấp xã giai đoạn 2016 - 2021 và định hướng phát triển đến năm 2030”: Đang trong quá trình nghiên cứu xây dựng phục vụ việc nghiên cứu và xây dựng Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).

- Đề án Nghiên cứu, hoàn thiện tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt: Đang trong quá trình triển khai đề xuất.

- Đề án thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương: Đã tham mưu tổ chức Hội đồng thẩm định thông qua Đề án thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương (dự kiến trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 10/2024).

Về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã: Triển khai thực hiện Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025, tính đến thời điểm báo cáo (ngày 20/9/2024), Bộ Nội vụ đã nhận

¹⁸ Văn bản số 5508/BNV-TCBC ngày 10/9/2024.

được hồ sơ Đề án của **50** tỉnh, thành phố trong đó đã tổ chức thẩm định hồ sơ Đề án của **45** tỉnh, thành phố. Trong đó: Đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết sắp xếp ĐVHC của **03** địa phương (Nam Định, Tuyên Quang, Sóc Trăng); trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội **03** hồ sơ (Ủy ban Pháp luật đã thẩm tra hồ sơ của tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận và TP Cần Thơ); đang trình Chính phủ hồ sơ của **10** tỉnh. Đến nay còn **03** tỉnh (An Giang, Hà Tĩnh, Trà Vinh) chưa gửi hồ sơ Đề án về Bộ Nội vụ.

- Về hồ sơ đề nghị công nhận xã ATK, vùng ATK và xã đảo: Đối với hồ sơ của tỉnh Trà Vinh, Bến Tre: Bộ đang hoàn thiện hồ sơ để trình Chính phủ.

c) Về quản lý biên chế: Công tác quản lý biên chế từ năm 2022 đến nay được Chính phủ thực hiện theo đúng chủ trương, quy định của Bộ Chính trị tại Kết luận số 40-KL/TW, Quy định số 70-QĐ/TW và Quyết định số 73-QĐ/TW, bảo đảm thống nhất trong quản lý và đến hết năm 2026 số biên chế tối đa bằng số Bộ Chính trị đã phê duyệt. Đồng thời, đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền trong QLNN về biên chế của bộ, ngành gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát. Các bộ, ngành về cơ bản đã sử dụng đúng số biên chế được giao (giao biên chế không vượt quá số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt), chủ động xây dựng chương trình hành động, kế hoạch quản lý biên chế và tinh giản biên chế gắn với việc đẩy mạnh tự chủ về tài chính của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý. Công tác quản lý biên chế từng bước được thực hiện đồng bộ, thống nhất với quản lý đội ngũ CBCCVN theo vị trí việc làm (VTCL), gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, cơ cấu lại các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Kết quả cụ thể:

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương báo cáo Bộ Chính trị bổ sung, điều chỉnh biên chế của bộ, ngành, địa phương: Bộ đang rà soát số liệu của bộ, ngành, địa phương để bổ sung, điều chỉnh biên chế.

- Tổng hợp đề xuất bổ sung biên chế giáo viên năm học 2024 - 2025 trên cơ sở báo cáo của các địa phương: Trên cơ sở kết quả rà soát của các địa phương, Bộ đã hoàn thiện văn bản và đã lấy ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi báo cáo Ban Cán sự đảng Chính phủ¹⁹.

- Báo cáo kết quả xây dựng VTVL gửi Ban Tổ chức Trung ương để tổng hợp, báo cáo Bộ Chính trị: Bộ đang hoàn thiện báo cáo để gửi Ban Tổ chức Trung ương tổng hợp, báo cáo Bộ Chính trị theo quy định.

d) Về vị trí việc làm: Đến nay, **100%** bộ, ngành, địa phương hoàn thành phê duyệt Đề án VTVL. Trên cơ sở đó, thực hiện có hiệu quả công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN theo VTVL; đồng thời, đặt ra yêu cầu định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh VTVL, bảo đảm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao trong từng giai đoạn. Về cơ bản công tác quản lý biên chế và tinh giản biên chế đã được tổ chức triển khai bám sát theo yêu cầu của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, thực hiện theo đúng chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về quản lý biên chế thống nhất của hệ thống

¹⁹ Văn bản số 5600/BNV-TCBC ngày 13/9/2024.

chính trị; tinh giản biên chế vượt mục tiêu đề ra, tiết kiệm được ngân sách nhà nước (NSNN),...

đ) Công tác cải cách tổ chức bộ máy, giao biên chế và số lượng người làm việc trong các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp của Bộ tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Bộ và được Bộ thực hiện tốt.

5. Cải cách chế độ công vụ

a) Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về quản lý CBCCVC:

- Tổng kết thi hành Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2019): Hiện nay, Bộ đang hoàn thiện dự thảo báo cáo tổng kết 02 Luật nêu trên trình cấp có thẩm quyền.

- Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 1 Điều 2 Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với CBCC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; ban hành Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BNV ngày 23/8/2024 về Nghị định quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với CBCC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý giữa Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 và Nghị định số 99/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024; ban hành Quyết định số 621/KH-BNV ngày 31/8/2024 ban hành kế hoạch phát huy giá trị dữ liệu của CSDL quốc gia về CBCCVC trong các cơ quan nhà nước.

- Đã trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức²⁰; tiếp tục hoàn thiện dự thảo Nghị định về chính sách thu hút và trọng dụng người có tài năng vào cơ quan hành chính nhà nước và ĐVSNCL.

- Về triển khai Quy định số 180-QĐ/TW ngày 11/7/2024 của Ban Bí thư về chuyên gia cao cấp; thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ đang nghiên cứu để xây dựng hồ sơ Nghị định quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đã đề xuất Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ cho phép xây dựng Nghị định quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (thay thế Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ).

- Trình Chính phủ ban hành Báo cáo số 404/BC-CP ngày 04/9/2024 gửi Hội đồng Dân tộc của Quốc hội về việc báo cáo giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác cán bộ là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2023”; xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển đội ngũ CBCCVC người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới; tổng hợp, tiếp thu hoàn thiện dự thảo Thông tư hướng dẫn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng,

²⁰ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 17/9/2024.

Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và thực hiện chế độ, chính sách đối với các chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; xây dựng Thông tư hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của trường trong các cơ quan nhà nước, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; tiếp tục hoàn thiện dự thảo Tờ trình, dự thảo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện các biện pháp đẩy lùi tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của CBCCVC.

- Tiếp tục tập trung đôn đốc các bộ, ngành, địa phương cập nhật, làm sạch, dữ liệu về CBCCVC của cơ quan mình để kết nối với CSDL quốc gia về CBCCVC theo quy định; hoàn thiện dự thảo Báo cáo Sơ kết 05 năm thực hiện Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC thuộc các cơ quan trong hệ thống chính trị đến năm 2030 (dự kiến trình trong tháng 10/2024); đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; tiếp tục triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC giai đoạn 2016 - 2025²¹; tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành rà soát, sửa đổi tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức thuộc ngành, lĩnh vực quản lý để phù hợp với quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức; phối hợp và đôn đốc các bộ, ngành triển khai sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức cho phù hợp với quy định của Luật Viên chức; tiếp tục rà soát, hoàn thiện, đổi mới về tuyển dụng, quản lý và sử dụng CBCCVC gắn với tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm; phối hợp JICA hoàn thiện hồ sơ gia hạn Dự án và ký văn bản kéo dài Dự án giữa JICA- Bộ Nội vụ.

b) Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng CCVC: Triển khai nhiều biện pháp nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, bảo đảm sự nghiêm minh trong thực thi pháp luật và củng cố niềm tin của Nhân dân theo quy định tại Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan nhà nước các cấp.

c) Về chính sách tiền lương: Ngày 05/7/2024, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký ban hành theo thẩm quyền Thông tư hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, ĐVSNCL của Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổ chức chính trị - xã hội²² và Thông tư hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc²³; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ban cán sự đảng Chính phủ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với CBCCVC, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp trong năm 2025²⁴; trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV

²¹ Quyết định số 22/QĐ-BNV ngày 16/01/2023; Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016.

²² Thông tư số 07/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024.

²³ Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024.

²⁴ Tờ trình số 452/TTr-BNV ngày 06/9/2024

về cải cách tiền lương, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội²⁵.

d) Triển khai Kế hoạch sát hạch, tuyển chọn cán bộ trẻ tham gia Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ lãnh đạo trẻ các cấp của Bộ Nội vụ giai đoạn 2023 - 2026, định hướng đến năm 2030”²⁶, Bộ đã tổ chức kỳ sát hạch đối với các CCVC trẻ thuộc đối tượng của Đề án; kết quả, có 21 CCVC trẻ của Bộ được Hội đồng sát hạch đánh giá đạt kết quả và được lựa chọn để tham gia đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ các cấp của Bộ; ban hành Kế hoạch bố trí, sử dụng CCVC thực hiện công tác chuyển đổi số tại các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ²⁷; quyết định tuyển dụng 04 công chức theo chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ²⁸.

đ) Công tác kiện toàn nhân sự lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ tiếp tục được Ban cán sự đảng Bộ, Lãnh đạo Bộ quan tâm chỉ đạo thực hiện.

6. Cải cách tài chính công

a) Về công tác quản lý ngân sách, tài chính, kế toán: Bộ đã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại nước ngoài của Bộ Nội vụ²⁹; thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi NSNN 6 tháng đầu năm 2024 và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng năm 2024 theo quy định³⁰; tổng hợp, xây dựng dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2025 - 2027 gửi Bộ Tài chính thẩm định³¹; tổng hợp, xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Bộ Nội vụ gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp³²; tổng hợp, xây dựng Kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ năm 2025 và giai đoạn 2025 - 2027 của Bộ Nội vụ gửi Bộ Tài chính³³; hướng dẫn các đơn vị dự toán thuộc và trực thuộc thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ³⁴. Có văn bản góp ý dự thảo Báo cáo Kiểm toán việc sử dụng, quản lý tài chính tài sản công năm 2023 của Bộ Nội vụ³⁵. Tổ chức thực hiện kiểm tra, xét duyệt quyết toán NSNN; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023 tại các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ. Đến nay đã hoàn thành việc kiểm tra 100% các đơn vị theo kế hoạch; tiếp tục thực hiện thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án của Bộ theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời hướng dẫn các đơn vị lập dự toán theo hướng triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý, chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, chi phí văn phòng phẩm, điện nước, hội thảo, khánh tiết, công tác trong và ngoài nước. Thường xuyên bám sát, đôn đốc các đơn vị trong việc

²⁵ Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 27/8/2024.

²⁶ Kế hoạch số 2059/KH-BNV ngày 15/4/2024.

²⁷ Kế hoạch số 3420/KH-BNV ngày 17/6/2024.

²⁸ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017.

²⁹ Quyết định số 510/QĐ-BNV ngày 24/7/2024.

³⁰ Báo cáo số 4051/BC-BNV ngày 12/7/2024.

³¹ Văn bản số 4586/BNV-KHTC ngày 02/8/2024.

³² Văn bản số 4052/BNV-KHTC ngày 12/7/2024.

³³ Văn bản số 4055/BNV-KHTC ngày 12/7/2024.

³⁴ Văn bản số 4822/BNV-KHTC ngày 12/8/2024.

³⁵ Văn bản số 4547/BNV-KHTC ngày 01/8/2024.

giải ngân kinh phí, cập nhật kịp thời số kinh phí đã thực hiện và không thực hiện để kịp thời bổ sung cho các nhiệm vụ đột xuất khác.

b) Về công tác quản lý, sử dụng tài sản công: Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký ban hành Quyết định về Kế hoạch tổng kiểm kê tài sản công theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ³⁶; thành lập Ban chỉ đạo tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ³⁷; có ý kiến đối với đề xuất mua xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước³⁸ và Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh cho thuê của Học viện Hành chính Quốc gia³⁹; báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 63/2019/NĐ-CP, Nghị định số 102/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công⁴⁰; phối hợp với Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) và các cơ quan liên quan hoàn thành việc kiểm tra hiện trạng nhà, đất của 14 cơ sở, đẩy mạnh sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định.

c) Công tác đầu tư phát triển, quản lý đấu thầu: Theo số liệu tổng hợp, ước lũy kế giải ngân vốn đầu tư công từ đầu năm đến hết tháng 9/2024 đạt **94.499 triệu đồng** (tỷ lệ **40%** so với kế hoạch giao); ban hành văn bản báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 gửi Bộ Tài chính⁴¹; góp ý hồ sơ đề xuất xây dựng Luật sửa đổi Luật Đầu tư công năm 2019 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư⁴²; đôn đốc chủ đầu tư về việc giải ngân vốn đầu tư công thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Công điện số 04/CĐ-BKHĐT ngày 07/8/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư⁴³; thực hiện thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công nguồn NSNN theo năm ngân sách năm 2023 của các dự án hoàn thành⁴⁴.

7. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

a) Công tác hiện đại hóa hành chính: Bộ đã cơ bản xây dựng xong CSDL thẻ CBCCVC kết nối Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ⁴⁵; đã hoàn thành dự thảo Quyết định ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ Nội vụ (Phiên bản 3.0); ban hành Chương trình bồi dưỡng về chuyển đổi số và an toàn, an ninh mạng cho CCVC ngành Nội vụ⁴⁶; đẩy mạnh thông tin, truyền thông chính sách qua nền tảng số để thực hiện các tin, bài dạng Infographic, Podcast⁴⁷; xây dựng Báo cáo đề xuất phương án vận hành Trung tâm điều hành thông minh của Bộ (IOC); sửa đổi, bổ sung Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng của Bộ Nội vụ; vẽ

³⁶ Quyết định số 428/QĐ-BNV ngày 17/6/2024.

³⁷ Quyết định số 426/QĐ-BNV ngày 16/6/2024.

³⁸ Văn bản số 4185/BNV-KHTC ngày 19/7/2024.

³⁹ Văn bản số 3949/BNV-KHTC ngày 09/7/2024.

⁴⁰ Văn bản số 5206/BNV-KHTC ngày 27/8/2024.

⁴¹ Văn bản số 4589/BNV-KHTC ngày 02/8/2024.

⁴² Văn bản số 4924/BNV-KHTC ngày 15/8/2024.

⁴³ Văn bản số 4925/BNV-KHTC ngày 15/8/2024.

⁴⁴ Các Văn bản số (ngày 31/7/2024): 4534/BNV-KHTC, 4533/BNV-KHTC, 4532/BNV-KHTC, 4530/BNV-KHTC, 4529/BNV-KHTC, 4528/BNV-KHTC.

⁴⁵ Báo cáo số 532/BC-TTTT ngày 29/8/2024.

⁴⁶ Quyết định số 577/QĐ-BNV ngày 16/8/2024.

⁴⁷ Quyết định số 578/QĐ-BNV ngày 19/8/2024.

lại sơ đồ mạng chuẩn của Trung tâm tích hợp dữ liệu (Sơ đồ logic, sơ đồ vật lý); rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nội quy Trung tâm tích hợp dữ liệu.

b) Công tác chuyển đổi số của Bộ Nội vụ: Đến thời điểm báo cáo, **100%** bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành kết nối, đồng bộ dữ liệu với CSDL quốc gia về CBCCVC. Tổng số dữ liệu được đồng bộ về đạt **2.386.486** hồ sơ (**264.274** hồ sơ của bộ, ngành; **2.122.212** hồ sơ của địa phương). Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Công an đối khớp được tổng cộng **1.093.773** hồ sơ CBCCVC từ CSDL quốc gia về CBCCVC với CSDL quốc gia về dân cư trong tổng số **1.093.830** hồ sơ đã được phê duyệt; đối với việc triển khai chia sẻ dữ liệu làm giàu cho CSDL quốc gia về dân cư theo thống nhất giữa hai Bộ: Hiện nay đã hoàn thành chia sẻ được **1.093.830** hồ sơ từ CSDL quốc gia về CBCCVC sang CSDL quốc gia về dân cư.

c) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của Bộ được quan tâm, chú trọng, đảm bảo thông suốt 24/7 và cập nhật thường xuyên các phiên bản mới, sao lưu dữ liệu, giám sát các hệ thống, rà soát các văn bản mật trên môi trường điện tử...; hoàn thành phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ cho **34/52** Hệ thống thông tin của Bộ Nội vụ; thực hiện bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình **04** lớp⁴⁸ theo quy định.

d) Đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nguồn nhân lực về chuyển đổi số: Tổ chức **02** đợt tập huấn với **13** lớp đào tạo, chuyển giao công nghệ các phần mềm thuộc Dự án IOC cho CCVC, người lao động các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ để hướng dẫn vận hành, sử dụng; phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về Trật tự xã hội, Bộ Công an (C06) và Đại học Bách khoa Hà Nội mở khóa học trực tuyến trên nền tảng MOOC để đào tạo, tập huấn cho CBCCVC ngành Nội vụ nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và hỗ trợ tạo lập Cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong thời gian **05** ngày (từ 12/6 đến 16/6/2024). Tổng số học viên đăng ký tham gia khóa đào tạo và đủ điều kiện cấp tài khoản học: **19.134** người. Số học viên đã hoàn thành bài kiểm tra và được cấp chứng nhận: **16.280** người (đạt **85,1%** so với số học viên đăng ký); tổ chức **01** lớp bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho lãnh đạo, CCVC Bộ Nội vụ tại trụ sở Bộ (ngày 23/7/2024); xây dựng kế hoạch trung tập, điều động, biệt phái CCVC có trình độ chuyên ngành CNTT về các đơn vị có nhu cầu, phục vụ tăng cường nguồn nhân lực tại chỗ cho công tác chuyển đổi số của Bộ. Thông qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng đã bổ sung, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số cũng như các kiến thức nền tảng về dữ liệu và khoa học dữ liệu trong công tác quản lý CBCCVC; trí tuệ nhân tạo; chiến lược dữ liệu quốc gia và ngành Nội vụ; các kiến thức để khai thác, sử dụng dữ liệu trong môi trường số đảm bảo an toàn thông tin cá nhân và cơ quan, tổ chức, giúp đẩy nhanh việc hoàn thành công tác chuyển đổi số của Bộ Nội vụ.

⁴⁸ Lớp 1: Lực lượng tại chỗ: Bộ phận chuyên trách về ATTT mạng của các đơn vị; Lớp 2: Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp (phối hợp với Viettel thực hiện việc giám sát, bảo vệ an toàn thông tin mạng); Lớp 3: Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ (phối hợp với Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05), Cục Kỹ thuật nghiệp vụ (A06), Bộ Công an tiến hành kiểm tra, rà quét an toàn thông tin định kỳ các thiết bị, ứng dụng, phần mềm); Lớp 4: Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia (Hệ thống trung tâm giám sát an toàn, an ninh mạng của Bộ Nội vụ (SOC) đã chia sẻ thông tin giám sát an toàn thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia trực thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông).

đ) Việc thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và lộ trình áp dụng TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước được Bộ Nội vụ tiếp tục quan tâm, duy trì, cải tiến và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của Bộ Nội vụ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

a) Công tác CCHC tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ trưởng, Lãnh đạo Bộ và sự vào cuộc của Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

b) Công tác tham mưu, đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC được thực hiện kịp thời trên cơ sở bám sát Kế hoạch CCHC năm 2024 của Bộ và các văn bản hướng dẫn, qua đó bảo đảm tiến độ, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Bộ.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC của một số đơn vị còn mang tính hình thức, một số đơn vị chưa bám sát yêu cầu, hướng dẫn về chế độ báo cáo định kỳ.

b) Một số đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ thường xuyên có sự thay đổi về CCVC tham mưu công tác CCHC, các CCVC này chưa được bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ trong tham mưu, đề xuất triển khai các nhiệm vụ CCHC, dẫn đến chất lượng tham mưu không hiệu quả, việc xây dựng Báo cáo CCHC định kỳ chưa đảm bảo chất lượng, số liệu không đầy đủ, kịp thời, chính xác, việc ban hành văn bản gửi đơn vị thường trực CCHC của Bộ không đảm bảo thời hạn quy định.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC của Bộ, thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC của Bộ năm 2024 và các năm tiếp theo, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền CCHC, tiếp tục triển khai Kế hoạch tăng cường năng lực đội ngũ CBCC thực hiện công tác CCHC năm 2024; theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương triển khai thực hiện công tác CCHC theo kế hoạch CCHC của từng bộ, cơ quan, địa phương và Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ.

2. Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch CCHC năm 2024 của Bộ Nội vụ trên cơ sở bám sát Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Nội vụ, Nghị quyết số 76/NQ-CP và Chỉ thị số 23/CT-TTg; tập trung xây dựng, triển khai các đề án, dự án về CCHC được giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP; các nhiệm vụ CCHC trọng tâm được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 23/CT-TTg.

3. Tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030” năm

2024 ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-BNV ngày 12/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2024 (PAR INDEX 2024), Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2024 (SIPAS 2024).

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thực hiện xây dựng các VBQPPL, đề án được giao, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng.

5. Tiếp tục rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tăng cường thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP; nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Một cửa trong giải quyết TTHC; đẩy mạnh thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

6. Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, gắn kết chặt chẽ với thực hiện chính sách tinh giản biên chế; tổ chức thực hiện tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển CBCC, bảo đảm đúng với điều kiện, tiêu chuẩn của vị trí việc làm được phê duyệt; thẩm định và trình Chính phủ đối với các hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của các địa phương theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ đảm bảo tiến độ và chất lượng; thực hiện công tác quản lý CCVC; chính sách tiền lương; thanh tra chuyên ngành; tinh giản biên chế.

7. Tiếp tục tập trung triển khai các nhiệm vụ xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, chuyển đổi số của Bộ theo các kế hoạch đã ban hành.

8. Tổ chức kiểm tra CCHC tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ; nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện nhiệm vụ CCHC./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, CCHC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Phạm Minh Hùng

Phụ lục I
DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BNV ngày / /2024 của Bộ Nội vụ)

| STT | Đơn vị | Có báo cáo | Không có báo cáo |
|-----|--------------------------------------|------------|------------------|
| 1. | Văn phòng Bộ | x | |
| 2. | Vụ Cải cách hành chính | x | |
| 3. | Vụ Công chức - Viên chức | x | |
| 4. | Vụ Công tác thanh niên | x | |
| 5. | Vụ Chính quyền địa phương | x | |
| 6. | Vụ Hợp tác quốc tế | x | |
| 7. | Vụ Tổ chức - Biên chế | x | |
| 8. | Vụ Tổ chức cán bộ | x | |
| 9. | Vụ Tổ chức phi chính phủ | x | |
| 10. | Vụ Kế hoạch - Tài chính | x | |
| 11. | Vụ Pháp chế | x | |
| 12. | Vụ Tiền lương | x | |
| 13. | Thanh tra Bộ | x | |
| 14. | Tạp chí Tổ chức nhà nước | x | |
| 15. | Trung tâm thông tin | x | |
| 16. | Viện Khoa học Tổ chức nhà nước | x | |
| 17. | Học viện Hành chính Quốc gia | x | |
| 18. | Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước | x | |
| 19. | Ban Tôn giáo Chính phủ | x | |
| 20. | Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương | x | |
| | Tổng cộng | 20 | |

Phụ lục II
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024 CỦA BỘ NỘI VỤ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BNV ngày / /2024 của Bộ Nội vụ)

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm)</i> | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-----------|---|---|------------|---------------------|-----------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| 1. | Công tác chỉ đạo điều hành CCHC | | | Vụ CCHC | |
| 1.1. | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành | Văn bản | - | Vụ CCHC | |
| 1.2. | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | % | - | Vụ CCHC | |
| 1.1.1. | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch | Nhiệm vụ | 35 | Vụ CCHC | |
| 1.1.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành | Nhiệm vụ | - | Vụ CCHC | |
| 1.3. | Kiểm tra CCHC | | | Vụ CCHC | |
| 1.2.1. | Số cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kiểm tra | Cơ quan, đơn vị | - | Vụ CCHC | |
| 1.2.2. | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | % | - | Vụ CCHC | |
| 1.2.3. | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Vấn đề | - | Vụ CCHC | |
| 1.2.4. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong | Vấn đề | - | Vụ CCHC | |
| 1.4. | Thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao | | | Văn phòng Bộ | |
| 1.4.1. | Tổng số nhiệm vụ được giao | Nhiệm vụ | 27 (100%) | Văn phòng Bộ | |
| 1.4.2. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn | Nhiệm vụ | 18 (66,7%) | Văn phòng Bộ | Có 04 NV đang chờ VPCP XNHT |
| 1.4.3. | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn | Nhiệm vụ | 0 | Văn phòng Bộ | |
| 1.4.4. | Số nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn | Nhiệm vụ | 9 (33,3%) | Văn phòng Bộ | |
| 1.4.5. | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành | Nhiệm vụ | | Văn phòng Bộ | |
| 1.5. | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức | Không = 0 Có = 1 | | Văn phòng Bộ | |
| 1.5.1. | Số lượng phiếu khảo sát | Số lượng | 31 | Văn phòng Bộ | |
| 1.5.2. | Hình thức khảo sát | Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2 | Bảng hỏi | Văn phòng Bộ | |
| 2. | Cải cách thể chế | | | Vụ Pháp chế | |
| 2.1. | Tổng số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành | Văn bản | 10 | Vụ Pháp chế | |
| 2.1.1. | Số luật, pháp lệnh được thông qua | Văn bản | | Vụ Pháp chế | |
| 2.1.2. | Số nghị định được ban hành | Văn bản | 3 | Vụ Pháp chế | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|--|------------------|---------|----------------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| 2.1.3 | Số thông tư được ban hành | Văn bản | 7 | Vụ Pháp chế | |
| 2.2. | Tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết | Văn bản | | Vụ Pháp chế | |
| 2.2.1 | Tổng số văn bản quy định chi tiết được cấp có thẩm quyền giao | Văn bản | | Vụ Pháp chế | |
| 2.2.2 | Số văn bản quy định chi tiết đã được ban hành | Văn bản | | Vụ Pháp chế | |
| 2.2.3 | Số văn bản quy định chi tiết còn nợ đọng (quá hạn) | Văn bản | | Vụ Pháp chế | |
| 2.3. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra | % | | Vụ Pháp chế | |
| 2.3.1 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra | Văn bản | | Vụ Pháp chế | |
| 2.3.2 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | | | |
| 2.4. | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát | % | | Vụ Pháp chế | |
| 2.4.1 | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát | Văn bản | - | Vụ Pháp chế | |
| 2.4.2 | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong | Văn bản | - | Vụ Pháp chế | |
| 3. | Cải cách thủ tục hành chính | | | Văn phòng Bộ | |
| 3.1. | Thống kê TTHC | Thủ tục | 260 | Văn phòng Bộ | |
| 3.1.1. | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa | Thủ tục | 0 | Văn phòng Bộ | |
| 3.1.2. | Số TTHC công bố mới | Thủ tục | 7 | Văn phòng Bộ | |
| 3.1.3. | Số TTHC bãi bỏ, thay thế | Thủ tục | 93 | Văn phòng Bộ | |
| 3.1.4. | Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý | Thủ tục | 260 | Văn phòng Bộ | |
| Trong đó | Số TTHC cấp Trung ương: | Thủ tục | 133 | Văn phòng Bộ | |
| | Số TTHC cấp tỉnh: | Thủ tục | 82 | Văn phòng Bộ | |
| | Số TTHC cấp huyện: | Thủ tục | 30 | Văn phòng Bộ | |
| | Số TTHC cấp xã: | Thủ tục | 15 | Văn phòng Bộ | |
| 3.2. | Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh | | | Văn phòng Bộ | |
| 3.2.1. | Tổng số quy định đã được thống kê | Quy định | 12 | Văn phòng Bộ | Theo Luật Lưu trữ (sửa đổi) (đã được Quốc hội thông qua ngày 21/6/2024); các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh lĩnh vực lưu trữ thuộc phạm vi chức năng quản |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-----|--|------------------|---------|----------------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| | | | | | <p>ly nhà nước của Bộ Nội vụ đã cắt giảm được 50% quy định về TTHC, gần 40% thành phần hồ sơ của TTHC, hơn 60% quy định về yêu cầu điều kiện kinh doanh, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với quy định về thủ tục hành chính: + Bãi bỏ TTHC cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ. + Đơn giản hóa thủ tục hành chính cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ, cụ thể: Chứng chỉ hành nghề lưu trữ sử dụng vĩnh viễn thay vì có thời hạn sử dụng 05 năm như hiện nay; cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ. - Đối với quy định về yêu cầu điều kiện + Chỉ yêu cầu có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ đối với cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ khi thực hiện dịch vụ lưu trữ thay vì tất cả cá nhân phải có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ như hiện nay. |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|---|------------------|-------------------------|----------------|--|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| | | | | | + Người có bằng cao đẳng trở lên chuyên ngành Lưu trữ không yêu cầu phải có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ khi thực hiện dịch vụ lưu trữ. + Cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ không phải đăng ký hoạt động dịch vụ lưu trữ tại cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lưu trữ và không cần có cơ sở vật chất phù hợp. |
| 3.2.2. | Số quy định đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa | Quy định | 0 | Văn phòng Bộ | |
| 3.2.3. | Số quy định đã chính thức được cắt giảm, đơn giản hóa | Quy định | 5 | Văn phòng Bộ | |
| 3.2.4. | Chi phí tuân thủ quy định đã giảm sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa | Triệu đồng | 291.468.294 đồng/năm | Văn phòng Bộ | |
| 3.3. | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | | | Văn phòng Bộ | |
| 3.3.1. | Số TTHC liên thông cùng cấp | Thủ tục | 0 | Văn phòng Bộ | |
| 3.3.2. | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền | Thủ tục | 0 | Văn phòng Bộ | |
| 3.3.3. | Số TTHC (thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ) đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính | Thủ tục | 78 | Văn phòng Bộ | |
| 3.4. | Kết quả giải quyết TTHC | | | Văn phòng Bộ | |
| 3.4.1. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn | % | - | Văn phòng Bộ | |
| 3.4.1.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong | Hồ sơ | - | Văn phòng Bộ | |
| 3.4.1.2 | Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn | Hồ sơ | - | Văn phòng Bộ | |
| 3.4.2. | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC | % | 100% | Văn phòng Bộ | |
| 3.4.2.1 | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN | 4 | Văn phòng Bộ | Tháng 7: 02; tháng 8: 02 |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|--|---|---------|-------------------|--------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| 3.4.2.2 | Số PAKN đã giải quyết xong | PAKN | 3 | Văn phòng Bộ | |
| 4. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.1. | Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.1.1. | Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ | Đã trình CP = 2 Đã có dự thảo = 1 Chưa có dự thảo = 0 | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.1.2. | Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định. | Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0 | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.1.3. | Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ. | Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0 | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.1.4. | Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện. | Tổ chức | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.2. | Số liệu về biên chế công chức | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.2.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.2.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.2.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.2.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.2.5. | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.3. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.3.1. | Tổng số biên chế được giao trong năm | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.3.2. | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | Chỉ tính viên chức |
| 4.3.3. | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc Bộ. | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.3.4. | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 4.3.5. | Tỷ lệ % biên chế đã tinh giản so với năm 2015 | % | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5. | Cải cách chế độ công vụ, công chức | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.1. | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|--|--|---------|-------------------------|---------------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| 5.1.1. | Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý (theo quy định tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP) | Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0 | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.1.2. | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.1.3. | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | Cơ quan, đơn vị | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.1.4. | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | Cơ quan, đơn vị | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.2. | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.2.1. | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.2.2. | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.3. | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm) | | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.4. | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền) | | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.4.1. | Số lãnh đạo cấp Bộ bị kỷ luật | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.4.2. | Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc Bộ bị kỷ luật | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.4.3. | Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục thuộc Bộ bị kỷ luật. | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 5.4.4. | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật. | Người | - | Vụ Tổ chức cán bộ | |
| 6. | Cải cách tài chính công | | | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.1. | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công | % | | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.1.1 | Kế hoạch được giao | Triệu đồng | 237.364 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | Số vốn đã giao |
| 6.1.2 | Đã thực hiện | Triệu đồng | 94.499 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | Số ước thực hiện đến hết tháng 9/2024 |
| 6.2. | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của bộ (theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP) | Đầy đủ = 2 Chưa đầy đủ = 1 Chưa ban hành = 0 | - | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3. | Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc | | | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|--|--|---------|----------------------------|---------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| | bộ, cơ quan (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | | |
| 6.3.1. | Tổng số ĐVSN thuộc Bộ | Đơn vị | 25 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | Đơn vị | 0 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên | Đơn vị | 2 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3.4. | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Đơn vị | 19 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3.4.1. | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3.4.2. | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 6.3.4.3. | Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | Đơn vị | 0 | Vụ Kế hoạch - Tài chính | |
| 7. | Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số | | | Trung tâm Thông tin | |
| 7.1. | Cập nhật Kiến trúc chính phủ điện tử phiên bản mới nhất | Chưa = 0 Hoàn thành = 1 | 1 | Trung tâm Thông tin | |
| 7.2. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo | | | | |
| 7.2.1. | Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | Chưa làm = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2 | 2 | Trung tâm Thông tin | |
| 7.2.2. | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | % | 100% | Trung tâm Thông tin | |
| 7.3. | Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng | % | 100% | Văn phòng Bộ | Không bao gồm văn bản mật |
| 7.4. | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của Bộ (chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử) | Văn bản | 100% | Văn phòng Bộ | Không bao gồm văn bản mật |
| 7.5. | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của Bộ | | | Văn phòng Bộ | |
| 7.5.1. | Xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử | Đã hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0 | 1 | Văn phòng Bộ | |
| 7.5.2. | Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC của Bộ (các Vụ, Cục, Tổng cục,...) | Đạt 100% = 1 Chưa đạt 100% = 0 | 1 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6. | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.1. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3 | % | 100% | | |
| 7.6.1.1. | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC | 35 | Văn phòng Bộ | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|----------|--|------------------|---------|----------------|-----------------------------------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| 7.6.1.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 | TTHC | 35 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.1.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | TTHC | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.2. | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4 | % | 100% | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.2.1. | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | 43 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.2.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 | TTHC | 43 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.1.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến | TTHC | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.3. | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | % | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.3.1. | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của Bộ | TTHC | 78 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.3.2. | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia | TTHC | 25 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.4. | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>) | % | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.4.1 | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến) | Hồ sơ | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.4.2 | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến | Hồ sơ | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.5. | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | % | - | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (<i>tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...</i>) | TTHC | 7 | Văn phòng Bộ | |
| 7.6.5.2. | Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của Bộ | TTHC | 7 | Văn phòng Bộ | Đã có dấu chờ sẵn sàng thanh toán |

Phụ lục III
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NỘI DUNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHÍNH PHỦ GIAO
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BNV ngày / /2024 của Bộ Nội vụ)

| STT | Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm)</i> | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|--|------------------|---------|------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| 1. | Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước | | | | |
| 1.1. | <i>Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Tính lũy kế từ năm 2021 đến thời điểm báo cáo)</i> | | | | |
| 1.1.1. | Số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã được Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức. | Bộ, cơ quan | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.1.2. | Số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ. | Bộ, cơ quan | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.1.3. | Số bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý. | Bộ, cơ quan | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.2. | <i>Kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại địa phương (Tính lũy kế từ đầu năm)</i> | | | | |
| 1.2.1. | Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính được cắt giảm | Cơ quan, tổ chức | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.2.2. | Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập được cắt giảm | Đơn vị | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.2.3. | Số tỉnh/thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ | Tỉnh/Thành phố | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.3. | <i>Số liệu về tinh giản biên chế (Tính lũy kế từ đầu năm)</i> | | | | |
| 1.3.1. | Tổng số biên chế công chức đã được tinh giản | Người | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.3.2. | Tỷ lệ phần trăm biên chế công chức đã tinh giản so với năm 2015 | % | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.3.3. | Tổng số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập đã được tinh giản | Người | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.3.4. | Tỷ lệ % biên chế sự nghiệp đã tinh giản so với năm 2015 | % | - | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 1.4. | Cải cách chính quyền địa phương | | | | |
| 1.4.1. | Tổng số đơn vị hành chính cấp huyện | Đơn vị | - | Vụ Chính quyền địa | |

| STT | Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng cho kỳ báo cáo hàng Quý, 6 tháng và báo cáo năm) | Kết quả thống kê | | Đơn vị chủ trì | Ghi chú |
|-------------|---|--------------------|---------|----------------------------------|---------|
| | | Đơn vị tính | Số liệu | | |
| | | | | phương | |
| 1.4.2. | Tổng số đơn vị hành chính cấp xã | Đơn vị | - | Vụ Chính quyền địa phương | |
| 1.4.3. | Tỷ lệ % cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định | % | - | Vụ Chính quyền địa phương | |
| 1.4.4. | Tỷ lệ % công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định | % | - | Vụ Chính quyền địa phương | |
| 2. | Cải cách chế độ công vụ | | | | |
| 2.1. | Số bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý. | Bộ, cơ quan | | Vụ Tổ chức - Biên chế | |
| 2.2. | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm) | Người | - | Vụ Công chức - Viên chức | |
| 2.3. | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính | | | | |
| 2.3.1. | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức tại bộ, cơ quan Trung ương bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền) | Người | - | Vụ Công chức - Viên chức | |
| 2.3.2. | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền) | Người | - | Vụ Công chức - Viên chức | |
| 2.4. | Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | | | | |
| 2.4.1. | Tổng số lượt cán bộ, công chức, viên chức tại bộ, ngành Trung ương được đào tạo, bồi dưỡng (Tính lũy kế từ đầu năm). | Lượt | - | Vụ Công chức - Viên chức | |
| 2.4.2. | Tổng số lượt cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương được đào tạo, bồi dưỡng (Tính lũy kế từ đầu năm). | Lượt | - | Vụ Công chức - Viên chức | |